

Số: ~~87~~ CBTT-L18

“V/v: Báo cáo công bố thông tin”

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

### CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1/2023 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02 435526925
- Email: [donhung1986@gmail.com](mailto:donhung1986@gmail.com) Website: [www.licogi18.com.vn](http://www.licogi18.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Công ty mẹ Quý 1/2023:
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/04/2023 tại đường dẫn: [www.licogi18.com.vn](http://www.licogi18.com.vn)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 1/2023: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

**Tài liệu đính kèm:**

-Báo cáo TC.



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Đỗ Thị Nhung*



Đơn vị lập: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 1/2023

**Danh mục hồ sơ:**

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

Năm 2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ ( VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM ( VNĐ)
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.856.240.266.013</b>	<b>1.958.026.939.807</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.154.665.559</b>	<b>112.253.127.798</b>
1. Tiền	111	V.01	2.154.665.559	52.253.127.798
2. Các khoản tương đương tiền	112			60.000.000.000
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>140.000.000</b>	<b>140.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.000.000	140.000.000
<b>III/ Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>740.281.677.737</b>	<b>770.844.879.202</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	547.168.342.134	612.647.114.516
2. Trả trước cho người bán	132		92.966.827.050	76.997.078.738
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	119.536.268.817	100.590.446.212
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	-19.389.760.264	-19.389.760.264
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.100.812.060.155</b>	<b>1.061.451.897.024</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1.100.812.060.155	1.061.451.897.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.851.862.562</b>	<b>13.337.035.783</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	650.686.399	985.085.956
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b	12.201.176.163	12.351.949.827
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B/TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>208.472.273.339</b>	<b>207.770.077.618</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>65.844.643.185</b>	<b>62.990.397.998</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	58.332.795.001	55.217.804.688
-Nguyên giá	222		221.134.598.830	214.923.551.183
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		-162.801.803.829	-159.705.746.495
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	7.103.234.890	7.348.311.405

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ ( VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM ( VNĐ)
-Nguyên giá	225		7.842.448.484	7.842.448.484
-Giá trị hao mòn lũy kế	226		-739.213.594	-494.137.079
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.09</b>	<b>408.613.294</b>	<b>424.281.905</b>
-Nguyên giá	228		940.801.111	940.801.111
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		-532.187.817	-516.519.206
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV/Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.065.921.260</b>	<b>4.140.009.483</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	1.065.921.260	4.140.009.483
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>134.335.621.644</b>	<b>134.335.621.644</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	127.100.000.000	127.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	455.000.000	455.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-88.378.356	-88.378.356
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.226.087.250</b>	<b>6.304.048.493</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	7.226.087.250	6.304.048.493
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
<b>TỔNG CỘNG: TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.064.712.539.352</b>	<b>2.165.797.017.425</b>
<b>A/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.611.354.929.908</b>	<b>1.682.368.139.147</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>997.426.960.473</b>	<b>1.098.941.097.767</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	434.577.324.896	542.028.162.706
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		227.609.584.323	208.514.209.416
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2.738.185.706	4.113.259.741
4. Phải trả người lao động	314		8.605.022.041	20.983.561.296
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.090.037.876	175.190.480
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Danh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	26.888.540.579	33.849.048.070
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	294.291.585.863	288.262.986.869
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		626.679.189	1.014.679.189
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>613.927.969.435</b>	<b>583.427.041.380</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	613.927.969.435	583.427.041.380

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ ĐẦU NĂM (VNĐ)
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.18</b>	<b>453.357.609.444</b>	<b>483.428.878.278</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>453.357.609.444</b>	<b>483.428.878.278</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.958.359.843	27.958.359.843
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.878.851.419	59.950.120.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.456.897.853	59.950.120.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		421.953.566	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.064.712.539.352</b>	<b>2.165.797.017.425</b>

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý 1/2023**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	88.946.533.811	78.756.311.389	88.946.533.811	78.756.311.389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		88.946.533.811	78.756.311.389	88.946.533.811	78.756.311.389
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.4	80.244.487.367	72.131.999.325	80.244.487.367	72.131.999.325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.702.046.444	6.624.312.064	8.702.046.444	6.624.312.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	334.915.984	309.113.295	334.915.984	309.113.295
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.6	5.802.343.078	4.563.214.351	5.802.343.078	4.563.214.351
Trong đó : - Lãi vay	23		5.654.473.540	4.403.411.485	5.654.473.540	4.403.411.485
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	2.694.813.666	1.888.247.561	2.694.813.666	1.888.247.561
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD 30 = (20+(21-22)-24-25)	30		539.805.684	481.963.447	539.805.684	481.963.447
11. Thu nhập khác	31	VII.7	39.148.120	48.568.867	39.148.120	48.568.867
12. Chi phí khác	32	VII.8	512.477	0	512.477	0
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		38.635.643	48.568.867	38.635.643	48.568.867
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		578.441.327	530.532.314	578.441.327	530.532.314
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.11	156.487.761	137.803.463	156.487.761	137.803.463
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)	60		421.953.566	392.728.851	421.953.566	392.728.851
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	60					

Người lập biểu

*(Signature)*

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyên

Đơn vị báo cáo: Công ty CPĐT và XD số 18  
Số 471 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B03-DN  
Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý 1/2023 - Theo phương pháp trực tiếp

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		208.866.309.853	261.596.665.951
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(265.764.616.098)	(237.951.737.263)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.396.467.871)	(32.711.698.170)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(28.929.142.385)	(10.146.016.442)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.500.000.000)	(4.600.474.649)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	1.640.106.745
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(369.011.000)	(14.284.316.211)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(114.092.927.501)</b>	<b>(36.457.470.039)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(98.900.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	19.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(3.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.011.133	6.334.976
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11.081.888.867)</b>	<b>(2.973.865.024)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		182.557.314.148	186.079.136.176
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(146.027.787.099)	(161.358.176.254)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.453.172.920)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>15.076.354.129</b>	<b>24.720.959.922</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(110.098.462.239)</b>	<b>(14.710.375.141)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>112.253.127.798</b>	<b>16.758.930.334</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>2.154.665.559</b>	<b>2.048.555.193</b>

Người lập biểu

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Ngày 28 tháng 04 năm 2023  
Tổng giám đốc  
  
Bùi Thanh Tuyên



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1/2023**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần;
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - xây dựng - dịch vụ - khách sạn;
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Thi công các công trình dân dụng khác: Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nền móng công trình.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, vật tư.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật

- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường** : 12 tháng
  - 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
  - 6. Cấu trúc doanh nghiệp:**
-

**- Danh sách các công ty con**

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.1
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.3
- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.5
- + Công ty TNHH MTV ĐT và Xây dựng số 18.6
- + Công ty TNHH MTV ĐT và Xây dựng số 18.8

**- Danh sách công ty liên kết**

- + Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính có so sánh được giữa các kỳ kế toán, được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	5-7

#### Tài sản cố định vô hình

##### *Giá trị thương hiệu Licogi*

Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần được mang thương hiệu Licogi. Giá trị thương hiệu Licogi được tạm tính bằng 500.000.000 VND để bổ sung phần vốn Nhà nước tại đơn vị theo Quyết định số 606 HĐQT/ TCT ngày 28 tháng 9 năm 2005 của

Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Giá trị thương hiệu Licogi được khấu hao trong thời gian 10 năm.

#### **7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó Thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo giá trị tiêu hao thực tế do Công ty tự đánh giá.

#### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ ngắn hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người lao động, chi phí phải trả, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả...).

Nợ dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của Công ty còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường (phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính dài hạn...).

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng những khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty gồm các khoản tiền khách hàng đã trả trước cho hoạt động thuê bất động sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ, thu tiền theo tiến độ của hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là các khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội Đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá ngoại tệ**

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, bất động sản đầu tư. Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

Trong hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, Công ty được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu. Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn

hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần bất động sản được xác định là đã bán.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ có liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài.

**19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

**20. Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, Tổng Công ty, các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	31/03/2023	Đầu năm
<b>01 - Tiền</b>		
- Tiền mặt	438.195.145	719.839.460
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.716.470.414	51.533.288.338
- Các khoản tương đương tiền	0	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.154.665.559</b>	<b>112.253.127.798</b>
<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính</b>		
<b>2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>140.000.000</b>	<b>140.000.000</b>
+ Tiền gửi tiết kiệm	140.000.000	140.000.000
<b>2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>134.335.621.644</b>	<b>134.335.621.644</b>
- Đầu tư vào công ty con		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	38.250.000.000	38.250.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	51.000.000.000	51.000.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	17.850.000.000	17.850.000.000
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>127.100.000.000</b>	<b>127.100.000.000</b>
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	-88.378.356	-88.378.356
<b>Cộng</b>	<b>-88.378.356</b>	<b>-88.378.356</b>
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	6.869.000.000	6.869.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.869.000.000</b>	<b>6.869.000.000</b>
- Đầu tư dài hạn khác		
+ Cty CP Quốc Lộ 2	455.000.000	455.000.000
<b>Cộng</b>	<b>455.000.000</b>	<b>455.000.000</b>
<b>03 - Phải thu khách hàng</b>		
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>547.168.342.134</b>	<b>612.647.114.516</b>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	547.168.342.134	612.647.114.516
Trong đó: phải thu KH chiếm từ 10% trở lên		
+ Sở Giao Thông VT Tỉnh Hải Dương	38.999.621.907	38.999.621.907
+ Cty CP TĐ ĐT PT CN TTP	163.321.194.067	163.321.194.067
+ BQL đầu tư XD tỉnh Hải Dương	5.159.163.862	8.695.191.862
<b>04. Phải thu khác</b>		
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	1.842.207.825	1.842.207.825
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	8.185.420.548	8.105.160.274
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,8	863.014	
Côngty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	1.361.326.712	343.450.000
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,6	11.404.467.400	1.186.900.003
Côngty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	0	6.120.000.000
Công ty TBCN Marksteel	17.307.024.457	17.307.024.457

Cty CP TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150
Công ty CP ĐT và Xây Lắp số 18	3.682.638.888	3.682.638.888
Ký quỹ, ký cược	769.725.599	5.415.760.000
Phải thu người lao động	6.988.270.833	515.181.220
Tạm ứng thi công công trình	35.391.011.683	22.993.977.500
Phải thu khác	7.444.684.708	7.919.518.895
<b>Cộng</b>	<b>119.536.268.817</b>	<b>100.590.446.212</b>
<b>05 - Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>06 - Nợ xấu</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>Đầu năm</b>
+ Giá gốc	43.996.318.350	43.996.318.350
+ Giá trị có thể thu hồi	24.518.179.730	24.518.179.730
<i>Trong đó: Nợ xấu quá hạn trên 90 ngày</i>	<i>31/03/2023</i>	<i>Đầu năm</i>
- Cty LM&XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000	80.000.000
- CT: nhà máy đóng tàu Hải Dương ( Vinashin)	3.431.409.514	3.431.409.514
' - Công ty Licogi 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805	5.100.675.805
- Cty CP SX VLXD Sim Sơn	3.948.630.512	3.948.630.512
- CT: nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604	81.763.604
- Cty CP TB CN Maksteel	5.192.107.337	5.192.107.337
- CT: Nam Triệu - Cty CP xây dựng Duyên Hải	206.282.000	206.282.000
- Công nợ bàn giao từ Công ty CP XD An Bình	345.517.392	345.517.392
- Cty CP TV TM Thế Giới Mới	900.000.000	900.000.000
- Cty Thái Bình Dương	27.041.000	27.041.000
- Cty CP ĐT XD TM và CN V Long	76.333.100	76.333.100
<b>Cộng</b>	<b>19.389.760.264</b>	<b>19.389.760.264</b>
<b>07 - Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.760.782.098	980.465.747
- Chi phí SXKD dở dang	1.087.624.485.581	1.049.044.638.801
- Thành phẩm	11.426.792.476	11.426.792.476
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.100.812.060.155</b>	<b>1.061.451.897.024</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn</b>	<b>1.100.812.060.155</b>	<b>1.061.451.897.024</b>
<b>08 - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>		
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.065.921.260</b>	<b>1.139.503.191</b>
+ Dự án trạm bê tông Xuân Giao	331.163.444	331.163.444
+ Tài sản đang thi công xưởng cơ khí	734.757.816	808.339.747
<b>d. Đầu tư tài sản cố định</b>	<b>0</b>	<b>3.000.506.292</b>
+ Nhà xưởng		475.163.071
+ Máy đào		2.525.343.221
<b>Cộng</b>	<b>1.065.921.260</b>	<b>4.140.009.483</b>



09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2022	23.279.241.586	134.875.841.360	56.170.293.692	598.174.545	214.923.551.183
- Mua trong năm		6.121.138.556		89.909.091	6.211.047.647
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn					0
Số dư cuối kỳ : 31/03/2023	23.279.241.586	140.996.979.916	56.170.293.692	688.083.636	221.134.598.830
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm : 01/01/2022	10.711.193.703	99.940.672.528	48.530.059.689	523.820.575	159.705.746.495
- Khấu hao trong năm	235.341.597	2.173.238.352	671.798.458	15.678.927	3.096.057.334
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn					0
Số dư cuối kỳ : 31/03/2023	10.946.535.300	102.113.910.880	49.201.858.147	539.499.502	162.801.803.829
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2022	12.568.047.883	34.935.168.832	7.640.234.003	74.353.970	55.217.804.688
Số dư cuối kỳ : 31/03/2023	12.332.706.286	38.883.069.036	6.968.435.545	148.584.134	58.332.795.001

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.851.749.583 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 106.545.016.195 đồng

	31/03/2023	Đầu năm
<b>10 - Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>650.686.399</b>	<b>985.085.956</b>
+ Cơ quan công ty	650.686.399	985.085.956
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>7.226.087.250</b>	<b>6.304.048.493</b>
+ Cơ quan công ty	7.226.087.250	6.304.048.493
<b>Cộng</b>	<b>7.876.773.649</b>	<b>7.289.134.449</b>

**09 - Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Nhãn hiệu, tên thương	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm : 01/01/2023	940.801.111	940.801.111
- Mua trong năm		0
- Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ : 31/03/2023	940.801.111	940.801.111
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm : 01/01/2023	516.519.206	516.519.206
- Khấu hao trong năm	15.668.611	15.668.611
- Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ : 31/03/2023	532.187.817	532.187.817
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu năm : 01/01/2023	424.281.905	424.281.905
Số dư cuối kỳ : 31/03/2023	408.613.294	408.613.294

**09 - Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu năm : 01/01/2023	7.842.448.484	7.842.448.484
- Mua trong năm		0
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 31/03/2023	7.842.448.484	7.842.448.484
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm : 01/01/2023	494.137.079	494.137.079
- Khấu hao trong năm	245.076.515	245.076.515
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 31/03/2023	739.213.594	739.213.594
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>		
Số dư đầu năm : 01/01/2023	7.348.311.405	7.348.311.405
Số dư cuối kỳ : 31/03/2023	7.103.234.890	7.103.234.890

11 - Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	31/03/2023		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>294.291.585.863</b>	<b>294.291.585.863</b>	<b>145.669.998.593</b>	<b>139.641.399.599</b>	<b>288.262.986.869</b>	<b>288.262.986.869</b>
<b>1. Vay ngắn hạn</b>	<b>294.291.585.863</b>	<b>294.291.585.863</b>	<b>145.669.998.593</b>	<b>139.641.399.599</b>	<b>288.262.986.869</b>	<b>288.262.986.869</b>
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	99.419.836.758	99.419.836.758	65.995.455.431	66.550.618.673	99.975.000.000	99.975.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quang Minh	194.871.749.105	194.871.749.105	79.674.543.162	73.090.780.926	188.287.986.869	188.287.986.869
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>613.927.969.435</b>	<b>613.927.969.435</b>	<b>36.887.315.555</b>	<b>6.386.387.500</b>	<b>583.427.041.380</b>	<b>583.427.041.380</b>
<b>1. Vay dài hạn</b>	<b>608.094.844.435</b>	<b>608.094.844.435</b>	<b>36.887.315.555</b>	<b>5.936.950.000</b>	<b>577.144.478.880</b>	<b>577.144.478.880</b>
+ NH Quang Minh mua tài sản	1.540.380.800	1.540.380.800		374.000.000	1.914.380.800	1.914.380.800
+ NH Quang Minh khu đô thị	325.835.441.318	325.835.441.318	24.137.315.555	1.000.000	301.699.125.763	301.699.125.763
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.1	12.750.000.000	12.750.000.000			12.750.000.000	12.750.000.000
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.3	43.900.000.000	43.900.000.000	12.750.000.000		31.150.000.000	31.150.000.000
+ Công ty CP ĐT&XD số 18.5	5.100.000.000	5.100.000.000			5.100.000.000	5.100.000.000
+ Vay đối tượng khác	218.969.022.317	218.969.022.317		5.561.950.000	224.530.972.317	224.530.972.317
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>5.833.125.000</b>	<b>5.833.125.000</b>	<b>0</b>	<b>449.437.500</b>	<b>6.282.562.500</b>	<b>6.282.562.500</b>
Vay và nợ thuê tài chính	5.833.125.000	5.833.125.000		449.437.500	6.282.562.500	6.282.562.500
<b>Cộng</b>	<b>908.219.555.298</b>	<b>908.219.555.298</b>	<b>182.557.314.148</b>	<b>146.027.787.099</b>	<b>871.690.028.249</b>	<b>871.690.028.249</b>

12 - Phải trả người bán

Nội dung	31/03/2023		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>434.577.324.896</b>	<b>434.577.324.896</b>	<b>542.028.162.706</b>	<b>542.028.162.706</b>
Trong đó:				
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	238.615.606.122	238.615.606.122	258.484.088.584	258.484.088.584
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	-	-	-	-
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	35.090.031.651	35.090.031.651	37.544.721.545	37.544.721.545
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	25.667.780.787	25.667.780.787	26.667.780.787	26.667.780.787
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	129.145.129.422	129.145.129.422	134.679.343.822	134.679.343.822
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	48.712.664.262	48.712.664.262	59.592.242.430	59.592.242.430
+ Phải trả người bán là các khách hàng khác	195.961.718.774	195.961.718.774	283.544.074.122	283.544.074.122

13a - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	8.889.722.362	8.889.722.362	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	203.118.782	203.118.782	0
Thuế TNDN	3.978.031.643	156.487.761	1.500.000.000	2.634.519.404
Thuế thu nhập cá nhân	135.228.098	1.434.731.928	1.466.293.724	103.666.302
Thuế đất, tiền sử dụng đất	0	2.889.549.000	2.889.549.000	0
Thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>4.113.259.741</b>	<b>13.576.609.833</b>	<b>14.951.683.868</b>	<b>2.738.185.706</b>

13b - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số được khấu trừ /Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	12.351.949.827	8.061.549.367	8.212.323.031	12.201.176.163
<b>Cộng</b>	<b>12.351.949.827</b>	<b>8.061.549.367</b>	<b>8.212.323.031</b>	<b>12.201.176.163</b>

14 - Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí

**Cộng**

31/03/2023

2.090.037.876

**2.090.037.876**

Đầu năm

175.190.480

**175.190.480**

15 - Phải trả khác

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm XH + BHYT + BHTN

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Phải trả khác

- Nhận ký quỹ, ký cược

**Tổng cộng**

31/03/2023

26.888.540.579

251.156.838

538.593.600

14.600.790.141

14.600.790.141

11.498.000.000

**26.888.540.579**

Đầu năm

33.849.048.070

198.259.738

22.152.788.332

22.152.788.332

11.498.000.000

**33.849.048.070**

22 - *Vốn chủ sở hữu*

## 18a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi thực hiện	Cộng
A	1	2	3	4	8
<b>Số dư đầu năm trước: 01/01/2022</b>	<b>381.165.280.000</b>	<b>14.355.118.182</b>	<b>27.958.359.843</b>	<b>31.815.579.759</b>	<b>455.294.337.784</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>29.456.897.853</b>	<b>29.456.897.853</b>
- Lợi nhuận trong năm				29.456.897.853	29.456.897.853
<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.322.357.359</b>	<b>1.322.357.359</b>
- Trích quỹ				1.322.357.359	1.322.357.359
<b>Số dư cuối năm: 31/12/2022</b>	<b>381.165.280.000</b>	<b>14.355.118.182</b>	<b>27.958.359.843</b>	<b>59.950.120.253</b>	<b>483.428.878.278</b>
<b>Số dư đầu năm 01/01/2023</b>	<b>381.165.280.000</b>	<b>14.355.118.182</b>	<b>27.958.359.843</b>	<b>59.950.120.253</b>	<b>483.428.878.278</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>421.953.566</b>	<b>421.953.566</b>
- Lợi nhuận trong năm				421.953.566	421.953.566
<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>30.493.222.400</b>	<b>30.493.222.400</b>
- Trả cổ tức 2021				30.493.222.400	30.493.222.400
- Trích quỹ					0
<b>Số dư: 31/03/2023</b>	<b>381.165.280.000</b>	<b>14.355.118.182</b>	<b>27.958.359.843</b>	<b>29.878.851.419</b>	<b>453.357.609.444</b>

**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/03/2023</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp Tổng công ty Licogi	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	365.977.780.000	365.977.780.000
<b>Cộng</b>	<b>381.165.280.000</b>	<b>381.165.280.000</b>

**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>31/03/2023</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	381.165.280.000	229.880.080.000
+ Vốn góp đầu năm	381.165.280.000	229.880.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm		151.285.200.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	19.058.264.000

**d - Cổ phiếu**

	<b>31/03/2023</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.116.528	38.116.528
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng	38.116.528	38.116.528
+ Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	38.116.528
+ Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
+ Cổ tức bằng cổ phiếu		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**đ - Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>31/03/2023</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	27.958.359.843	27.958.359.843

<i>19- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</i>	<b>31/03/2023</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Cty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Cty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Cty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Cty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Cty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Ưông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Ưông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Cty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Cty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Cty Siêu Tuệ	132.000.000	132.000.000
- Cty Phúc Hà	329.000.000	329.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
<b>Cộng</b>	<b>2.319.041.721</b>	<b>2.319.041.721</b>

*e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*



**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

	31/03/2023	31/03/2022
<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu hoạt động xây dựng	88.746.013.688	74.813.000.399
- Doanh thu thuần kinh doanh nhà ở xã hội	0	0
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm	200.520.123	3.943.310.990
- Doanh thu trao đổi dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>88.946.533.811</b>	<b>78.756.311.389</b>
Các khoản giảm trừ		0
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
<b>Cộng</b>		
<b>3 - Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
<b>Cộng</b>		
<b>4 - Giá vốn hàng bán</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
- Giá vốn của sản phẩm xây lắp	80.184.418.820	69.719.429.435
- Giá vốn của kinh doanh nhà ở xã hội		0
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá thí nghiệm	60.068.547	2.412.569.890
<b>Cộng</b>	<b>80.244.487.367</b>	<b>72.131.999.325</b>
<b>5 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
- Lãi tiền gửi, cho vay	18.348.587	6.334.976
- Lãi tiền cho vay (báo các đơn vị)	316.567.397	302.778.319
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	
<b>Cộng</b>	<b>334.915.984</b>	<b>309.113.295</b>
<b>6 - Chi phí tài chính</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
- Chi phí lãi vay	5.654.473.540	4.403.411.485
- Chi phí tài chính khác	147.869.538	159.802.866
<b>Cộng</b>	<b>5.802.343.078</b>	<b>4.563.214.351</b>
<b>7 - Thu nhập khác</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
- Thu nhập khác	39.148.120	48.568.867
<b>Cộng</b>	<b>39.148.120</b>	<b>48.568.867</b>
<b>8 - Chi phí khác</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
- Các khoản khác	512.477	0
<b>Cộng</b>	<b>512.477</b>	<b>0</b>
<b>9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>31/03/2022</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.868.123.167	962.975.962
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	243.739.097	237.050.035
- Chi phí khấu hao	346.760.251	370.876.759

- Thuế và lệ phí	14.148.875	34.112.368
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.986.071	110.136.804
- Chi phí dự phòng		0
- Chi phí bằng tiền khác	98.056.205	173.095.633

**Cộng**

**2.694.813.666                      1.888.247.561**

**10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

**31/03/2023                      31/03/2022**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	68.703.642.186	72.800.202.156
- Chi phí nhân công	20.169.994.029	22.527.198.697
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.101.632.213	3.251.443.704
- Chi phí thuế, lệ phí	14.148.875	34.112.368
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.716.182.964	36.699.894.514
- Chi phí dự phòng		0
- Chi phí bằng tiền khác	20.074.822.246	14.797.257.474

**Cộng**

**121.780.422.513                      150.110.108.913**

**11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**31/03/2023                      31/03/2022**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	156.487.761	137.803.463
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

**Cộng**

**156.487.761                      137.803.463**

**VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	<i>31/03/2023</i>	<i>31/03/2022</i>
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không sử dụng:	<i>31/03/2023</i>	<i>31/03/2022</i>
- Tiền gửi ngoại tệ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
- Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	<i>31/03/2023</i>	<i>31/03/2022</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	182.557.314.148	186.079.136.176
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	<i>31/03/2023</i>	<i>31/03/2022</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	146.027.787.099	161.358.176.254

4. Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Hoạt động xây dựng	Cung cấp dịch vụ (Thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng, nhà xã hội...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
1	2	3	4
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	88.746.013.688	200.520.123	88.946.533.811
Chi phí bộ phận	80.184.418.820	60.068.547	80.244.487.367
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.561.594.868	140.451.576	8.702.046.444
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			2.694.813.666
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.007.232.778
Doanh thu hoạt động tài chính			334.915.984
Chi phí từ hoạt động tài chính			5.802.343.078
Thu nhập khác			39.148.120
Chi phí khác			512.477
Thuế TNDN hiện hành			156.487.761
Lợi nhuận sau thuế			421.953.566

Cột 4: Số in đậm khớp với số liệu trên Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

## IX - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

### 3. Thông tin về các bên liên quan :

#### 3.1 Giao dịch về các số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2023
<b>Các khoản phải thu :</b>			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	8.185.420.548
		Phải thu khách hàng	204.368.862
		<b>Cộng</b>	<b>8.389.789.410</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	(998.400.000)
		<b>Cộng</b>	<b>(998.400.000)</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	1.842.207.825
		<b>Cộng</b>	<b>1.842.207.825</b>
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	Phải thu khách hàng	3.019.425.562
		Phải thu khác	11.404.467.400
		<b>Cộng</b>	<b>14.423.892.962</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	1.361.326.712
		<b>Cộng</b>	<b>1.361.326.712</b>
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8		Phải thu khách hàng	50.000.000
		Phải thu khác	863.014
		<b>Cộng</b>	<b>50.863.014</b>
-Tổng công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	67.111.755
-Tổng công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	Trả trước tiền DA Thịnh Liệt	16.147.880.000
- Tổng công ty Licogi - Licogi 1	Chi nhánh của Tổng	Phải thu khách hàng bê tông	8.569.419.141
- Tổng công ty Licogi - Licogi 20	Cty con của Tổng	Phải thu khách hàng bê tông	5.100.675.805
		<b>Cộng</b>	<b>29.885.086.701</b>
<b>Các khoản phải trả :</b>			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Tiền khối lượng	-
		Lãi vay vốn	1.652.958.904
		Nợ vay tài chính	12.750.000.000
		<b>Cộng</b>	<b>14.402.958.904</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Tiền khối lượng	35.090.031.651
		Phải trả lãi vay	1.527.503.770
		Nợ vay tài chính	43.900.000.000
		<b>Cộng</b>	<b>80.517.535.421</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Tiền khối lượng	25.667.780.787
		Lãi vay	535.499.999
		Nợ vay tài chính	5.100.000.000
		<b>Cộng</b>	<b>31.303.280.786</b>

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2023
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	Tiền khối lượng	129.145.129.422
		<b>Cộng</b>	<b>129.145.129.422</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Tiền khối lượng	48.712.664.262
		<b>Cộng</b>	<b>48.712.664.262</b>
<b>Giao dịch bán hàng</b>			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Lãi vay	80.260.274
		Cổ tức	-
		<b>Cộng</b>	<b>80.260.274</b>
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	Tiền thuê xe, máy móc thiết bị, gia công giằng giáo	13.636.364
		Lãi vay	217.567.397
		<b>Cộng</b>	<b>231.203.761</b>
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Công ty con	Tiền thuê nhà	13.636.364
		Lãi vay	863.014
		<b>Cộng</b>	<b>14.499.378</b>
<b>Giao dịch mua hàng</b>			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-
		Lãi vay	345.821.918
		<b>Cộng</b>	<b>345.821.918</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-
		Lãi vay	1.294.236.069
		<b>Cộng</b>	<b>1.294.236.069</b>
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	-
		Thuê văn phòng, điện, nước, thiết bị	385.908.079
		Tiền thuê đất	6.900.000
		Lãi vay	-
		<b>Cộng</b>	<b>392.808.079</b>

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2023
-------------------	-------------	---------------------	------------

### 3.2 Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

		31/03/2023	31/03/2022
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát</b>		<b>1.083.758.000</b>	<b>495.739.000</b>
<b>- Thù lao của HĐQT</b>		<b>170.000.000</b>	<b>56.500.000</b>
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	36.500.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	20.000.000	5.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	20.000.000	5.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	20.000.000	5.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	20.000.000	5.000.000
<b>- Thù lao của Ban kiểm soát</b>		<b>124.000.000</b>	<b>44.000.000</b>
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	56.000.000	23.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	8.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát	24.000.000	8.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	20.000.000	5.000.000
<b>- Lương của Ban giám đốc</b>		<b>789.758.000</b>	<b>395.239.000</b>
Bùi Thanh Tuyên	Tổng giám đốc	93.260.000	51.600.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó tổng giám đốc	79.980.000	39.360.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó tổng giám đốc	71.334.000	35.637.000
Dương Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	91.214.000	45.577.000
Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	97.480.000	43.839.000
Ngô Văn Nam	Phó tổng giám đốc	80.880.000	40.440.000
Đặng Long Diệp	Phó tổng giám đốc	81.360.000	40.650.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó tổng giám đốc	81.540.000	40.740.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó tổng giám đốc	32.910.000	17.496.000
Phùng Văn Thanh	Phó tổng giám đốc	79.800.000	39.900.000

7- Những thông tin khác :

7.1 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>31/03/2023</u>	<u>31/03/2022</u>
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	89,90%	87,61%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	10,10%	12,39%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	78,04%	72,42%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	21,96%	27,58%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,15	1,21
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,86	1,97
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,0022	0,003
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0,65%	0,67%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	0,47%	0,50%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,03%	0,03%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,02%	0,02%
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	0,09%	0,09%

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên